BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 25/07/2023

24/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,190.72	0.41%	1,193.14	0.55%	236.53	0.66%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,043.36**	**5.57%**	**281.87**	**-5.08%**	**129.87**	**40.65%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**989.06**	**10.32%**	**265.25**	**8.75%**	**127.66**	**39.04%**
TB 20 phiên (tr. cp)	769.89	28.47%	213.80	24.06%	95.40	33.81%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**20,057**	**-1.10%**	**7,230**	**-9.31%**	**2,101**	**43.61%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**18,693**	**1.62%**	**6,495**	**-2.27%**	**2,044**	**41.61%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,290	22.26%	5,722	13.51%	1,515	34.92%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	301	57%	16	53%	104	41%
Số mã giảm	154	29%	12	40%	75	30%
Số mã đứng giá	71	13%	2	7%	72	29%

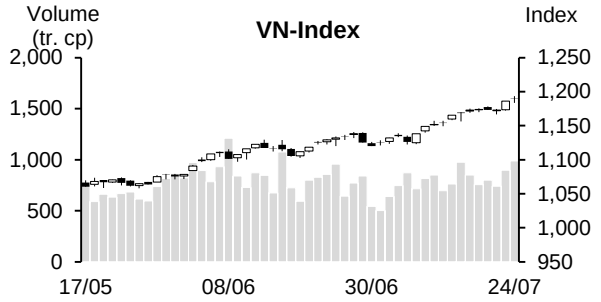

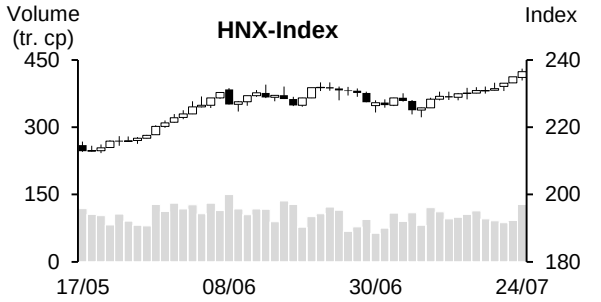

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp nối đà tăng trong phiên ngày đầu tuần với VN-Index ngày càng tiến gần đến mốc 1,200 điểm. Thanh khoản tăng lên mức khá cao đồng thời độ rộng thị trường về cuối phiên cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng giá. Sau khi mở cửa tăng giá tốt, các chỉ số dần hạ nhiệt và có thời điểm lùi về dưới ngưỡng tham chiếu trong bối cảnh các cổ phiếu Bluechips xảy ra phân hóa mạnh. Tuy nhiên, lực cầu kịp thời quay trở lại nhóm này trong những phút cuối phiên, đồng thời các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng giao dịch sôi động đã giúp kéo thị trường đi lên. Trong đó, tâm điểm đà tăng của thị trường thuộc về các cổ phiếu bất động sản, xây dựng hạ tầng, xi măng, nhựa, cảng biển.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên củng cố cho đà tăng điểm hiện tại và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy chỉ số đang tiếp diễn xu hướng phục hồi, với vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tích cực, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: OIL (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CEO, SGT

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	OIL	Mua	25/07/23	10.93	10.93	0.0%	13.9	27.2%	10.3	-5.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CEO	Quan sát mua	25/07/23	18	20.5-21	16.2	Nến rút chân dài duy trì trên vùng EMA12,26 -> khả năng chỉ là phiên rũ bỏ trước khi tiếp tục tăng về đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 17-17.5
2	SGT	Quan sát mua	25/07/23	15.4	18-19	14	Nhịp điều chỉnh sau khi hoàn thành mẫu hình Cốc tay cầm khá tốt với nến nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 14.3-14.7

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.5	25.5	19.6%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.85	28	6.6%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	28.7	23.45	22.4%	31.2	33.0%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	58.8	51	15.3%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.8	43.95	6.5%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.3	38.15	5.6%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Nắm giữ	04/07/23	28.4	27	5.2%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	BCM	Mua	12/07/23	79.2	81	-2.2%	97	20%	79	-2%	
9	NHH	Mua	17/07/23	16.35	15.8	3.5%	18	14%	15	-5%	
10	PVC	Mua	18/07/23	19.4	19.2	1.0%	22.75	18%	18.5	-4%	
11	PVP	Mua	19/07/23	15.4	14.4	6.9%	16.5	15%	13.8	-4%	
12	LHG	Mua	20/07/23	29	28.5	1.8%	34.5	21%	26.7	-6%	
13	VEA	Mua	21/07/23	38.9	37.8	2.9%	41.1	9%	36.6	-3%	
14	TPB	Mua	24/07/23	18.65	18.75	-0.5%	22	17%	18	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

"Big 4" ngân hàng giảm lãi suất tiền gửi dưới 3 tháng về 3.3%/năm

Sáng 24/07/2023, các ngân hàng thương mại Nhà nước thay biểu lãi suất tiền gửi tiết kiệm, giảm lãi suất kỳ hạn dưới 3 tháng chỉ còn 3.3%/năm.

Tại Agribank, lãi suất kỳ hạn 1-2 tháng giảm 0.1 điểm phần trăm còn 3.3%/năm. Kỳ hạn trên 12 tháng cũng giảm 0.3 điểm phần trăm, còn 6%/năm. Các mức lãi suất còn lại được giữ nguyên. Như vậy, mức lãi suất cao nhất được áp dụng tại Agribank là 6.3%/năm cho kỳ hạn 12 tháng.

Tương tự, Vietcombank, VietinBank và BIDV cũng giảm lãi suất kỳ hạn ngắn từ 1-3 tháng mức 0.1 điểm phần trăm về còn 3.3%/năm; các kỳ hạn còn lại giữ nguyên. Lãi suất huy động cao nhất tại các ngân hàng này là 6.3%/năm cho các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Như vậy, sau đợt điều chỉnh này, mức lãi suất huy động kỳ hạn 1-3 tháng tại các ngân hàng quốc doanh đang thấp hơn rất nhiều so với trần lãi suất huy động các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng được cho phép là 4.75%/năm.

Việt Nam là nước xuất khẩu tôm lớn thứ hai thế giới

Hiện tôm Việt Nam đã được xuất khẩu đến khoảng 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với 5 thị trường lớn gồm: châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Việt Nam đã trở thành nước cung cấp tôm đứng thứ 2 thế giới với giá trị xuất khẩu chiếm 13 - 14% tổng giá trị xuất khẩu tôm của toàn thế giới.

Hàng năm, ngành tôm đóng góp khoảng 40 - 45% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản, tương đương 3,5 - 4 tỷ Đô la Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu tôm trong năm ngoái... cũng lập kỷ lục khi đạt 4,3 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2021.

Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu tôm 6 tháng đầu năm chỉ đạt 1,546 tỷ USD, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm 2022 và bằng 35,9% so với kế hoạch năm 2023 (4,3 tỷ USD). Riêng trong tháng 6 xuất khẩu tôm đạt 328,9 triệu USD, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo đại diện Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, nguyên nhân của sự sụt giảm này là do suy giảm kinh tế toàn cầu, nhu cầu tiêu thụ chậm; lạm phát và lãi suất tăng cao tại Mỹ, EU, Hàn Quốc; tồn kho nhiều; các nước Indonesia, Ecuador thu hoạch sớm tôm với sản lượng và kích cỡ tôm cạnh tranh với tôm Việt Nam.

Trong tháng 7 dự kiến bàn giao toàn bộ 5.000ha mặt bằng dự án sân bay 16 tỷ USD

Cảng hàng không quốc tế Long Thành (sân bay Long Thành) được xây dựng trên diện tích gần 5.000ha ở huyện Long Thành (Đồng Nai). Tổng mức đầu tư khái toán cho toàn bộ dự án là 336.630 tỷ đồng (tương đương 16,06 tỷ USD, áp dụng tỷ giá của năm 2014), trong đó giai đoạn 1 là 114.450 tỷ đồng (tương đương khoảng 5,45 tỷ USD).

Theo thông tin mới nhất, 2.500ha đất phục vụ dự án Đầu tư xây dựng cảng hàng không quốc tế (sân bay) Long Thành giai đoạn 1 đã được Đồng Nai hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng và bàn giao cho các đơn vị liên quan để thi công các hạng mục của dự án.

Đối với phần diện tích còn lại trong tổng diện tích khoảng 5.000ha của dự án, Đồng Nai cũng đang nỗ lực, phấn đấu hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trong tháng 7/2023

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ hoàn thành hơn 55% kế hoạch lợi nhuận năm 2023 chỉ sau 6 tháng

Báo cáo kinh doanh quý 2/2023 của PNJ cho thấy, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của PNJ lần lượt đạt 6,663 tỷ đồng và 335 tỷ đồng. Theo đó, kết thúc 6 tháng đầu năm, PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 16,459 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1,083 tỷ đồng. Với kết quả này, công ty đã hoàn thành 55.9% kế hoạch lợi nhuận năm trước bối cảnh thị trường "gió ngược".

Do sức mua mặt hàng trang sức nội địa và đơn đặt hàng từ khách hàng doanh nghiệp có phần sụt giảm, doanh thu trang sức bán sỉ trong 6 tháng đầu năm giảm 30.2% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu vàng 24K trong 6 tháng đầu năm chỉ giảm nhẹ 1.1%.

Ngoài ra, biên lợi nhuận gộp trung bình 6 tháng năm 2023 đạt 18.9% (cao hơn mức 17.6% cùng kỳ năm 2022). Tổng chi phí hoạt động 6 tháng năm 2023 giảm 2.6% so với cùng kỳ, tỷ lệ Chi phí hoạt động/Lợi nhuận gộp tăng nhẹ từ mức 54.6% năm 2022 lên mức 54.9% năm 2023.

Dược Hậu Giang (DHG) báo lãi quý 2 tăng trưởng 12% so với cùng kỳ năm trước

CTCP Dược Hậu Giang (mã CK: DHG) đã công bố báo cáo tài chính quý 2/2023 và luỹ kế cả năm 2023. Theo đó, riêng quý 2 ghi nhận doanh thu thuần 1.153 tỷ đồng, tăng nhẹ so với quý 2/2022, lợi nhuận gộp từ đó cũng tăng 1,3% lên 562 tỷ đồng.

Trong kỳ, doanh thu tài chính của DHG tăng tới 74% lên 57,8 tỷ đồng, chủ yếu do lãi tiền gửi tăng mạnh so với cùng kỳ. Ở chiều ngược lại, chi phí tài chính giảm 16,6% về 20 tỷ đồng, trong khi chi phí bán hàng và chi phí QLDN tăng nhẹ lên 239 tỷ đồng và 69 tỷ đồng. Kết quả, DHG ghi nhận lãi sau thuế 263 tỷ đồng, tăng hơn 12% so với thực hiện của quý 2/2022.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Dược Hậu Giang ghi nhận doanh thu đạt 2.381 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 680 tỷ đồng, tăng lần lượt 9% và 24% so với cùng kỳ 2022.

Năm 2023, công ty đặt mục tiêu 5.000 tỷ đồng doanh thu thuần và 1.130 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế. Như vậy, sau 6 tháng đầu năm, DHG đã hoàn thành 47,6% chỉ tiêu doanh thu và 60% kế hoạch lợi nhuận đề ra cho năm 2023.

HAH chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 50% bằng cổ phiếu

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) thông báo chốt quyền trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/08/2023. Với tỷ lệ thực hiện 2:1, tương ứng 50%. HAH sẽ phát hành thêm gần 35.2 triệu cp để trả cổ tức. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của HAH sẽ tăng từ hơn 703 tỷ đồng lên hơn 1,055 tỷ đồng.

Trước đó, HAH đã phát hành hơn 19.5 triệu cp để trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 40%. Đồng thời, Công ty chi gần 49 tỷ đồng trả cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 10%. Như vậy, hai năm liên tiếp 2021-2022, HAH giữ nguyên mức chia cổ tức là 50%.

Năm 2023, ĐHĐCĐ HAH thông qua mức cổ tức 20%, trong đó 10% tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu.

Về kế hoạch kinh doanh 2023, HAH đặt mục tiêu tổng doanh thu 2,960 tỷ đồng; lãi sau thuế 492 tỷ đồng, giảm 41% so với thực hiện năm 2022. Hiện, Công ty chưa công bố BCTC quý 2/2023. Trong 3 tháng đầu năm, lãi sau thuế ở mức 126 tỷ đồng, giảm 52% so với cùng kỳ, thực hiện 26% kế hoạch lợi nhuận năm.

Một mục tiêu quan trọng trong năm 2023, HAH dự kiến phát hành 500 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, tổng giá trị phái phiếu phát hành là 500 tỷ đồng.

Kỳ hạn trái phiếu dự kiến 4-5 năm, lãi suất cố định trong suốt kỳ hạn tối đa 6%/năm. Đây là trái phiếu không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo hoặc có tài sản đảm bảo phát hành trong nước.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	21,850	2.10%	0.06%
MWG	54,500	3.81%	0.06%
NVL	16,200	6.93%	0.04%
MSN	84,000	1.20%	0.03%
SHB	12,600	3.26%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	15,200	3.40%	0.14%
PVS	34,900	1.75%	0.10%
VFS	24,700	16.51%	0.09%
PLC	40,400	5.48%	0.06%
TAR	20,100	9.84%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	104,600	-0.38%	-0.04%
GAS	98,500	-0.91%	-0.04%
HPG	28,250	-0.53%	-0.02%
DHG	124,700	-4.00%	-0.01%
VJC	96,800	-1.22%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	53,700	-3.94%	-0.17%
VIF	14,000	-6.67%	-0.12%
HTP	29,500	-8.39%	-0.08%
DNP	23,300	-6.80%	-0.07%
NTP	42,000	-1.87%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	16,200	6.93%	95,957,955
DIG	25,000	0.81%	33,716,245
VND	19,050	1.33%	27,180,010
BCG	10,150	3.57%	25,074,355
VPB	21,850	2.10%	24,119,919

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,200	3.40%	23,470,100
CEO	18,000	0.00%	9,906,537
TAR	20,100	9.84%	7,012,147
PVS	34,900	1.75%	6,308,810
MBG	6,100	5.17%	4,475,003

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	16,200	6.93%	1,532.7
DIG	25,000	0.81%	850.7
VPB	21,850	2.10%	519.3
VND	19,050	1.33%	517.0
GEX	22,000	3.04%	505.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,200	3.40%	352.1
PVS	34,900	1.75%	219.1
CEO	18,000	0.00%	176.7
IDC	45,700	0.66%	141.5
TAR	20,100	9.84%	139.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	5,017,124	389.68
TCB	3,931,417	130.44
EIB	5,440,000	110.84
FUEKIV30	11,000,000	85.66
VSC	2,150,000	74.82

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	780,000	22.62
IDC	326,000	15.17
GKM	270,000	9.38
BNA	617,625	8.40
HDA	220,000	1.17

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.98	957.46	56.41	1,287.99	(14.43)	(330.54)
HNX	4.47	74.06	2.72	49.37	1.75	24.69
Tổng 2 sàn	**46.45**	**1,031.52**	**59.13**	**1,337.36**	**(12.68)**	**(305.85)**

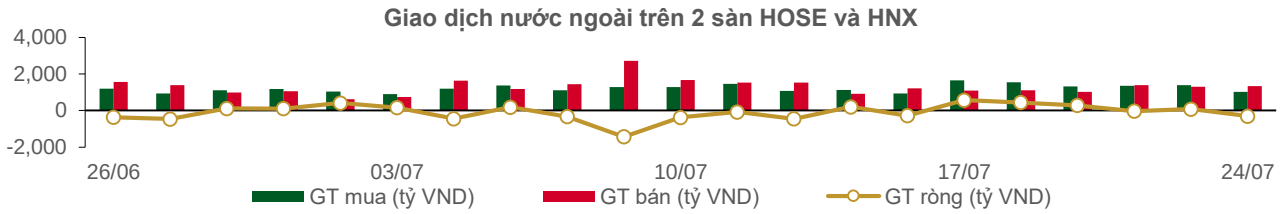

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	81,000	1,017,400	88.11
FUEKIV30	7,900	11,001,400	85.67
VHM	59,100	1,234,300	72.67
VNM	73,600	745,000	54.80
MSN	84,000	616,100	51.73

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	15,200	3,650,700	55.22
CEO	18,000	416,600	7.40
PVS	34,900	148,400	5.14
IDC	45,700	36,300	1.67
BVS	26,500	46,000	1.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSB	13,600	10,953,000	145.76
SSI	28,700	3,147,300	90.57
FPT	81,000	1,017,100	88.08
FUEKIV30	7,900	11,000,000	85.66
NLG	37,550	1,494,300	56.34

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	18,000	2,541,900	45.21
PVI	53,700	19,500	1.06
NVB	14,100	52,888	0.75
PTI	30,900	10,000	0.31
SHS	15,200	19,800	0.30

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIB	21,000	1,558,400	32.55
KDH	34,250	902,200	30.71
VHM	59,100	430,800	25.46
VNM	73,600	335,600	24.70
VPB	21,850	850,400	18.31

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,200	3,630,900	54.92
PVS	34,900	142,800	4.94
IDC	45,700	33,700	1.55
BVS	26,500	46,000	1.23
VNR	27,500	32,700	0.89

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSB	13,600	(10,796,100)	(143.68)
SSI	28,700	(2,447,900)	(70.36)
NLG	37,550	(1,072,500)	(40.46)
VCB	104,600	(317,800)	(33.34)
POW	13,300	(2,363,300)	(31.39)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	18,000	(2,125,300)	(37.81)
NVB	14,100	(52,888)	(0.75)
PVI	53,700	(8,800)	(0.48)
PTI	30,900	(9,900)	(0.31)
HVT	57,000	(4,100)	(0.22)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	20,390	0.7%	646,929	13.20
FUEMAV30	14,100	0.3%	17,600	0.25
FUESSV30	14,680	1.2%	124,900	1.83
FUESSV50	18,200	1.1%	9,700	0.18
FUESSVFL	18,350	1.3%	147,112	2.69
FUEVFVND	25,900	1.5%	483,030	12.46
FUEVN100	15,510	1.8%	98,100	1.52
FUEIP100	8,510	0.7%	8,100	0.07
FUEKIV30	7,900	2.1%	11,002,200	85.67
FUEDCMID	10,070	1.2%	8,100	0.08
FUEKIVFS	10,500	1.5%	660,700	6.95
FUEMAVND	10,900	1.2%	400	0.00
FUEFCV50	11,000	1.7%	400	0.00
Tổng cộng			**13,206,471**	**124.90**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	11.77	11.30	0.46
FUEMAV30	0.23	0.03	0.20
FUESSV30	0.29	0.00	0.29
FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	2.53	0.07	2.47
FUEVFVND	4.77	10.48	(5.71)
FUEVN100	0.47	1.27	(0.80)
FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	85.67	85.66	0.01
FUEDCMID	0.03	0.03	0.00
FUEKIVFS	6.57	0.38	6.18
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**112.33**	**109.26**	**3.07**

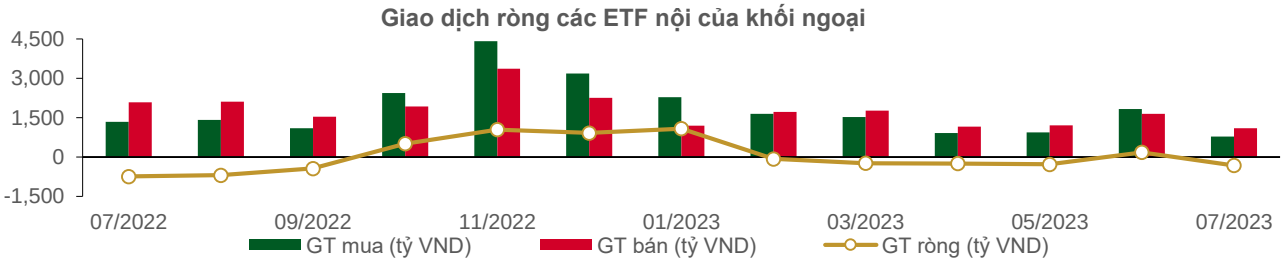

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,330	0.0%	21,150	43	22,050	1,268	(62)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	170	-10.5%	117,760	14	22,050	104	(66)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	680	6.3%	131,550	38	81,000	545	(135)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,050	2.5%	1,550	43	81,000	1,994	(56)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,100	-1.9%	2,300	100	81,000	1,886	(214)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,200	-20.0%	4,110	23	81,000	941	(259)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,060	7.1%	16,070	108	81,000	1,015	(45)	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	690	4.5%	7,820	98	17,250	385	(305)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	850	4.9%	3,280	122	17,250	470	(380)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	790	2.6%	2,420	154	17,250	377	(413)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	980	2.1%	550	245	17,250	399	(581)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	940	5.6%	50	217	17,250	347	(593)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,050	5.0%	420	338	17,250	391	(659)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,440	-2.0%	2,450	43	28,250	4,409	(31)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,300	-2.1%	5,170	100	28,250	4,045	(255)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,470	0.0%	0	65	28,250	4,197	(273)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,800	-4.4%	6,400	23	28,250	2,661	(139)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,500	0.0%	8,990	14	28,250	2,541	41	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,900	-2.0%	26,190	108	28,250	2,860	(40)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	2,000	-2.0%	6,790	162	28,250	1,686	(314)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,810	-3.2%	7,030	98	28,250	1,670	(140)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,390	-0.8%	54,070	305	28,250	2,313	(77)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,510	-2.6%	8,700	70	28,250	1,381	(129)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	2,110	-0.9%	3,580	130	28,250	1,909	(201)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,790	-1.6%	4,070	162	28,250	1,491	(299)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,090	-1.9%	2,950	221	28,250	1,686	(404)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	4,060	-2.2%	16,100	220	28,250	4,024	(36)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,880	-2.6%	590	336	28,250	1,307	(573)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	2,000	-4.8%	9,440	427	28,250	1,356	(644)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,590	-4.2%	3,310	217	28,250	1,163	(427)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,480	-2.6%	2,950	246	28,250	967	(513)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,710	-2.3%	5,410	338	28,250	1,075	(635)	30,110	4.0	26/06/2024
CMBB2211	70	0.0%	71,300	38	18,750	12	(58)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,600	0.4%	24,610	43	18,750	2,579	(21)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,520	0.8%	6,180	100	18,750	2,226	(294)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	610	1.7%	32,870	14	18,750	739	129	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	730	1.4%	34,090	70	18,750	684	(46)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	720	-1.4%	37,640	162	18,750	556	(164)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,280	-0.4%	30,920	305	18,750	2,060	(220)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	120	33.3%	159,460	43	84,000	34	(86)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,630	8.7%	17,040	98	84,000	1,269	(361)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	5,110	23.1%	11,880	305	84,000	3,754	(1,356)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,200	12.1%	10,490	70	84,000	903	(297)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,710	11.8%	330	130	84,000	1,241	(469)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,040	8.5%	1,970	221	84,000	1,396	(644)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,890	19.6%	1,010	217	84,000	1,210	(680)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,220	8.3%	170	338	84,000	1,323	(897)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	970	21.3%	99,830	43	54,500	862	(108)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	1,290	14.2%	13,090	100	54,500	1,091	(199)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2302	1,090	16.0%	98,710	108	54,500	1,264	174	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	1,180	8.3%	19,520	70	54,500	1,166	(14)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	1,170	6.4%	26,720	162	54,500	1,055	(115)	34,000	20.0	02/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2305	5,530	8.6%	12,130	305	54,500	5,086	(444)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,450	12.4%	68,790	98	16,200	862	(588)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,090	21.1%	67,650	122	16,200	510	(580)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,450	16.0%	9,360	245	16,200	638	(812)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,220	17.3%	7,560	155	16,200	666	(554)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,650	13.0%	46,670	338	16,200	803	(847)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,090	9.4%	90,640	98	21,350	1,845	(245)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,610	6.6%	310	122	21,350	1,037	(573)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,880	3.3%	780	245	21,350	1,139	(741)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,760	4.8%	4,180	155	21,350	1,215	(545)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,100	6.1%	1,810	338	21,350	1,267	(833)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	630	0.0%	45,830	98	13,300	362	(268)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	720	-2.7%	15,390	122	13,300	360	(360)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	630	-1.6%	16,190	154	13,300	285	(345)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	910	2.2%	140	245	13,300	325	(585)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,000	0.0%	20	217	13,300	445	(555)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,230	0.0%	220	338	13,300	499	(731)	16,000	2.0	26/06/2024
CSTB2224	4,450	-0.7%	47,970	43	28,700	4,386	(64)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,500	0.0%	17,330	100	28,700	4,260	(240)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	620	-13.9%	700	14	28,700	638	18	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,000	-2.0%	9,220	108	28,700	3,630	(370)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	750	-3.8%	5,790	98	28,700	549	(201)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,020	5.2%	10	162	28,700	671	(349)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,380	-0.8%	44,350	305	28,700	2,182	(198)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	470	-2.1%	66,440	70	28,700	349	(121)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	940	0.0%	11,660	130	28,700	718	(222)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	810	0.0%	8,250	162	28,700	554	(256)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,010	1.0%	32,020	221	28,700	695	(315)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,850	0.5%	11,220	129	28,700	1,813	(37)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,230	-0.8%	20	336	28,700	696	(534)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,340	0.0%	720	427	28,700	708	(632)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	950	0.0%	20	217	28,700	556	(394)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	900	0.0%	20	246	28,700	488	(412)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,070	0.0%	12,310	338	28,700	540	(530)	36,330	5.0	26/06/2024
CTCB2212	60	0.0%	2,010	38	32,450	4	(56)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,610	-0.6%	20,750	43	32,450	1,536	(74)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,720	4.2%	9,660	100	32,450	1,460	(260)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,270	0.0%	0	23	32,450	955	(315)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,040	3.1%	26,440	305	32,450	2,629	(411)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	950	-1.0%	7,860	14	18,650	982	32	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	720	0.0%	29,240	70	18,650	631	(89)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	720	4.3%	28,540	162	18,650	495	(225)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	200	5.3%	24,170	38	59,100	205	5	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,120	3.7%	270	43	59,100	952	(168)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,490	1.4%	4,060	100	59,100	1,035	(455)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,050	11.7%	10	98	59,100	716	(334)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,020	6.6%	110	305	59,100	3,316	(704)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	660	4.8%	27,360	70	59,100	436	(224)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,340	3.1%	920	130	59,100	1,050	(290)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,420	2.2%	3,110	221	59,100	954	(466)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,420	8.4%	10	217	59,100	780	(640)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,740	6.1%	10	338	59,100	909	(831)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,440	11.7%	3,250	43	21,000	3,184	(256)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	520	26.8%	64,060	14	21,000	647	127	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,550	10.4%	55,120	305	21,000	2,178	(372)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	670	0.0%	41,680	98	52,000	339	(331)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	710	1.4%	560	122	52,000	315	(395)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	730	-2.7%	6,670	154	52,000	295	(435)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	990	-3.9%	13,660	245	52,000	367	(623)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	890	-1.1%	4,370	217	52,000	288	(602)	61,110	8.0	26/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVIC2306	1,230	0.8%	12,990	338	52,000	415	(815)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	230	4.5%	63,670	43	73,600	43	(187)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	1,000	-2.0%	20,000	98	73,600	642	(358)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	670	-4.3%	42,570	70	73,600	371	(299)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,080	0.0%	1,250	130	73,600	619	(461)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,430	1.4%	3,790	221	73,600	690	(740)	71,000	10.0	01/03/2024
CVNM2305	1,390	0.7%	10	217	73,600	558	(832)	73,330	10.0	26/02/2024
CVNM2306	1,680	0.0%	700	338	73,600	604	(1,076)	75,560	10.0	26/06/2024
CVPB2212	130	18.2%	58,300	38	21,850	74	(56)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,280	9.4%	162,340	43	21,850	1,229	(51)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	880	11.4%	21,990	65	21,850	644	(236)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,790	4.7%	14,070	23	21,850	1,651	(139)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	540	3.8%	18,300	70	21,850	385	(155)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	590	0.0%	33,800	162	21,850	333	(257)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	230	0.0%	2,980	38	28,400	140	(90)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	350	2.9%	44,720	43	28,400	231	(119)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	450	2.3%	16,980	100	28,400	252	(198)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	640	0.0%	8,490	98	28,400	453	(187)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,340	2.2%	27,490	305	28,400	2,014	(326)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	420	2.4%	21,760	70	28,400	270	(150)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	910	2.2%	55,090	130	28,400	683	(227)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	950	1.1%	4,860	221	28,400	648	(302)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	990	2.1%	60	217	28,400	563	(427)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,220	1.7%	40	338	28,400	680	(540)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	28,700	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	52,700	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,300	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,050	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	104,600	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,800	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,850	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,750	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,250	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,850	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,450	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,650	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,400	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	21,000	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,350	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,600	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,600	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	124,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	72,300	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,300	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,250	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,400	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

QTP	UPCOM	17,071	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	98,500	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	18,335	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,113	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	37,700	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	59,100	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,550	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	34,250	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	28,400	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	45,700	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	32,400	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	54,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	77,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	54,500	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	28,250	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	73,600	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	155,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	17,100	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	79,300	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	53,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,250	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	74,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	36,550	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,800	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	31,900	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS * Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912